

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày

28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2860/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 về việc thành lập Cụm công nghiệp phía Đông Bắc, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; số 661/QĐ-UBND ngày 06/3/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định thành lập Cụm công nghiệp phía Đông Bắc, phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 4332/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư Cụm công nghiệp phía Đông Bắc, thành phố Thanh Hóa của Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực; số 160/2025/QĐ-CTUBND ngày 30/12/2025 về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Xét Công văn số 333/2026/ĐNCPMT-HL ngày 04/7/2026 của Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án: Cụm công nghiệp phía Đông Bắc thành phố Thanh Hóa (tại phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1482/TTr-SNNMT ngày 25/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực, địa chỉ tại số 595 Nguyễn Chí Thanh, phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Cụm công nghiệp phía Đông Bắc thành phố Thanh Hóa (tại phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Cụm công nghiệp phía Đông Bắc thành phố Thanh Hóa (tại phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa).

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 17/10/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 16/10/2025.

1.4. Mã số thuế: 2801178302.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh: Các ngành nghề được thu hút đầu tư thực hiện theo nội dung quy định tại Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 06/3/2026 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết

định thành lập Cụm công nghiệp phía Đông Bắc, phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa; cụ thể như sau:

- Các ngành nghề, lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, cụ thể: Ngành công nghiệp hỗ trợ gồm sản xuất linh kiện phục vụ công nghiệp lắp ráp, phụ tùng điện - điện tử, sản xuất thiết bị cơ khí, linh kiện điện thoại; ngành công nghiệp khác gồm sản xuất các sản phẩm dược, vật tư y tế; chế biến nông sản, thực phẩm; công nghiệp vật liệu mới: sản xuất sản phẩm chịu lửa; công nghiệp hàng tiêu dùng xuất khẩu, gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn ghế; sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất dụng cụ thể thao.

- Sản xuất, gia công vật tư, linh kiện, phụ kiện ngành may mặc, giày dép: dây giày, bao chân, xà cạp, thêu, bao bì, nhãn mác, cúc áo, đế giày (eva), khóa kéo, nút các loại, đệm lót, băng keo, phụ kiện trang trí, chỉ, xấp, nút, móc, tem nhãn, logo, viền trang trí, lót giày và các phụ kiện trang trí khác.

- Sản xuất các sản phẩm trang sức bằng kim loại và mạ kim loại: Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan, gia công cơ khí và tráng phủ kim loại, đúc kim loại màu (đồ mỹ ký).

- Sản xuất, lắp ráp xe đạp và xe máy điện.

- Đầu tư xây dựng nhà xưởng, kho bãi, văn phòng để cho doanh nghiệp thuê hoặc bán và kinh doanh các dịch vụ công cộng, tiện ích khác trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Các ngành nghề thu hút không quá 10% diện tích cụm công nghiệp: Tiểu thủ công nghiệp; kho bãi lưu giữ hàng hoá và ngành nghề khác (nếu có) theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý phát triển cụm công nghiệp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Tổng diện tích đất của dự án: 171.036,5 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm B.

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Phụ lục IV Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Không thuộc đối tượng.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi hôi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 07 tháng 9 năm 2026 đến ngày 07 tháng 9 năm 2036).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch

UBND phường Nguyệt Viên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án Cụm công nghiệp phía Đông Bắc thành phố Thanh Hóa (tại phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa) theo quy định hiện hành của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- UBND phường Nguyệt Viên;
- Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ THỰC HIỆN YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp sau khi xử lý sơ bộ tại nhà máy tại các lô đất: CCN1:01, CCN1:05 và khu nhà điều hành cụm công nghiệp.

- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp sau khi xử lý sơ bộ tại nhà máy tại các lô đất: CCN2:01, CCN2:12, CCN2:13, CCN2:14, CCN2:15, CCN2:17, CCN2:18, CCN2:19, CCN2:20.

- Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp sau khi xử lý sơ bộ tại các nhà máy, xí nghiệp tại khu đất chức năng: CCN2:02, CCN2:03, CCN2:04, CCN2:05, CCN2:06, CCN2:07, CCN2:08, CCN2:09, CCN2:10.

- Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp sau khi xử lý sơ bộ tại nhà máy, xí nghiệp tại khu đất chức năng CCN2:11.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu Quang Minh tại phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Tại bờ tả kênh tiêu Quang Minh hiện tại (chưa cải dịch) tại phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa; tọa độ điểm xả như sau: X = 2193259,92 (m); Y = 585188,45 (m).

- Tại vị trí K2+826 bên bờ tả kênh tiêu Quang Minh sau khi Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản EuroWindow Light City hoàn thành hạng mục cải dịch tại phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa (theo Công văn số 986/BSM-KH&QLTT ngày 24/10/2025 của Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Bắc Sông Mã). Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰): X = 2194059,29 (m); Y = 585055,41 (m).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 384 m³/ngày.đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung tự chảy qua đường ống HDPE D200 (chiều dài L = 165 m) ra nguồn tiếp nhận (kênh tiêu Quang Minh).

- Hình thức xả thải: Xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $F \leq 2.000$); cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	≤ 40	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6 - 9		
3	Amoni (tính theo N)	mg/l	$\leq 5,0$		
4	COD	mg/l	≤ 65		
5	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	≤ 40		
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 40		
7	Asen	mg/l	$\leq 0,05$		
8	Thủy ngân	mg/l	$\leq 0,001$		
9	Chì	mg/l	$\leq 0,1$		
10	Cadmi	mg/l	$\leq 0,02$		
11	Crom (VI)	mg/l	$\leq 0,1$		
12	Tổng Crom	mg/l	$\leq 0,5$		
13	Đồng	mg/l	$\leq 1,0$		
14	Kẽm	mg/l	$\leq 1,0$		
15	Niken	mg/l	$\leq 0,1$		
16	Mangan	mg/l	$\leq 2,0$		
17	Sắt	mg/l	$\leq 2,0$		
18	Xianua	mg/l	$\leq 0,2$		
19	Tổng Phenol	mg/l	$\leq 1,0$		
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 1,0$		
21	Sunfua	mg/l	$\leq 0,2$		
22	Florua	mg/l	$\leq 3,0$		
23	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 20		
24	Tổng Phốt pho	mg/l	$\leq 4,0$		
25	Clorua	mg/l	≤ 500		
26	Clo dư	mg/l	$\leq 1,0$		
27	Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 3.000		
28	Màu	Pt/Co	50		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về hệ thống xử lý

- Tuyến 1: Nước thải phát sinh từ các lô đất: CCN1:01, CCN1:05 theo đường ống thu gom D400 trên tuyến đường N2 (trên vỉa hè giáp lô đất CCN1:01 và lô đất CCN1:05) và D2 (trên vỉa hè giáp lô đất CCN1:01) cùng với nước thải khu nhà điều hành (được thu gom bằng ống D400 tuyến D2 trên vỉa hè giáp lô đất nhà điều hành) → Đường ống thu gom D400 trên tuyến đường D2 (trên vỉa hè giáp lô đất CCN2:01, lô đất CCN2:02) → Đường ống thu gom D500 trên tuyến đường N3 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tuyến 2: Nước thải phát sinh từ các lô đất: CCN2:01, CCN2:12, CCN2:13, CCN2:14, CCN2:15, CCN2:17, CCN2:18, CCN2:19, CCN2:20 → Đường ống thu gom D400 trên tuyến đường N2, D2 (trên vỉa hè giáp các lô đất: CCN2:01, CCN2:20, CCN2:19, CCN2:18, CCN2:17, CCN2:15, CCN2:14, CCN2:13, CCN2:12) → Đường ống thu gom D400 trên tuyến đường D2 (trên vỉa hè giáp lô đất CCN2:01, lô đất CCN2:02) → Đường ống thu gom D500 trên tuyến đường N3 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tuyến 3: Nước thải phát sinh từ các lô đất: CCN2:02, CCN2:03, CCN2:04, CCN2:05, CCN2:06, CCN2:07, CCN2:08, CCN2:09, CCN2:10 được thu gom bằng đường ống cống D400 đặt ngầm trên tuyến D2 (trên vỉa hè giáp lô đất CCN2:02) và cống D500 trên tuyến N3 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tuyến 4: Nước thải phát sinh từ lô đất CCN2:11 → Đường ống thu gom D400 trên tuyến đường N3 (trên vỉa hè giáp lô đất CCN2:11) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

- Đối với chủ đầu tư quản lý hạ tầng

+ Đầu tư 02 bể tự hoại 03 ngăn có tổng dung tích 20 m³, cụ thể: 01 bể tại công trình nhà điều hành (dung tích 10 m³); 01 bể tại công trình nhà vệ sinh khu vực trạm xử lý nước thải (dung tích 10 m³).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học được bổ sung vào bể tự hoại định kỳ 03 tháng/lần, khoảng 1.000 g/lần.

+ Đối với bùn cặn phát sinh từ bể tự hoại: Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, xử lý với tần suất 02 lần/năm.

- Đối với các nhà đầu tư thứ cấp: Chủ đầu tư hạ tầng yêu cầu các nhà đầu tư thứ cấp phải thực hiện xử lý sơ bộ nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của cụm công nghiệp; căn cứ từng loại hình sản xuất, chủ đầu tư lựa chọn các thông số ghi trong hợp đồng đầu nối xử lý nước thải và yêu cầu nhà đầu tư thứ cấp phải đáp ứng giá trị giới hạn thông số đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung

- Công suất: 400 m³/ngày.đêm.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau khi xử lý sơ bộ từ các nhà đầu tư thứ cấp → Bể thu gom nước thải → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể pH - keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể sinh học Anoxic → Bể sinh học → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng.
- Các thiết bị công nghệ: Hệ thống bồn chứa, pha hóa chất, hệ thống các loại máy bơm, máy thổi khí, đồng hồ và các thiết bị, động cơ khác.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Xút NaOH - điều chỉnh pH; axit H₂ SO₄ - điều chỉnh pH; hóa chất keo tụ PAC; hóa chất tạo bông Polymer; hóa chất khử trùng Javel; hóa chất dinh dưỡng - Mật rỉ (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và điểm a khoản 1 Điều 28 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ (dự án Cụm công nghiệp phía Đông Bắc thành phố Thanh Hóa (tại phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa) có lưu lượng nước thải 400 m³/ngày.đêm nên không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: 01 (một) hồ sự cố có dung tích 1.812 m³ được lót đáy và thành bằng bạt HDPE và bê tông cốt thép (BTCT) đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung gặp sự cố trong thời gian 05 ngày.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành thử nghiệm trạm xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình kỹ thuật; nhân viên kỹ thuật thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.
- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường.
- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải tập trung và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.
- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các trạm xử lý nước thải tập trung, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.
- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường:
 - + Dừng việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và thực hiện các biện pháp xử lý sự cố.

+ Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ các nhà đầu tư thứ cấp chảy về bể gom, sau đó bơm về hồ sự cố để lưu giữ (thời gian lưu giữ tối đa 05 ngày). Trong thời gian lưu giữ nước thải tại hồ sự cố, đơn vị vận hành khẩn trương tiến hành kiểm tra, sửa chữa và cải thiện hiệu quả vận hành của trạm xử lý nước thải. Sau khi khắc phục, bơm nước thải về bể thu gom để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận. Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng, chủ đầu tư khẩn trương phối hợp với nhà thầu có năng lực để sửa chữa, thay thế thiết bị và khắc phục sự cố, đồng thời báo cáo với chính quyền địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố.

+ Riêng đối với các thông số ô nhiễm đặc trưng (As, Hg, Pb, Cd, Tổng Xianua, phenol, clorua, Crom VI, tổng Crom, Ni, Mn, Fe, Ba, Sn, Se, CH-CCl₃, ...) cho các loại hình sản xuất công nghiệp tại cụm công nghiệp khi vượt quy chuẩn cho phép thì dừng tiếp nhận nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp (có liên quan); đồng thời yêu cầu nhà đầu tư thứ cấp khắc phục hệ thống, lấy mẫu kiểm định đảm bảo tiêu chuẩn đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp, sau đó mới tiếp tục tiếp nhận, xử lý.

- Trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung gặp sự cố:

+ Nguyên nhân do các thiết bị của trạm: Chứa nước thải vào bể thu gom, nếu nước thải vượt quá thì bơm về hồ sự cố để lưu trữ. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra các bộ phận của máy móc, thiết bị và tiến hành thay thế kịp thời bằng thiết bị dự phòng hiện có của cụm công nghiệp. Sau khi khắc phục, bơm nước thải về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

+ Nguyên nhân do sự cố trong quá trình xử lý hóa lý: Bơm nước thải về hồ sự cố để lưu trữ trong trường hợp xử lý mất nhiều thời gian. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra nồng độ pH, điều chỉnh hóa chất thích hợp, điều chỉnh tốc độ khuấy trộn và tăng cường quá trình keo tụ. Sau khi khắc phục, bơm nước thải về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

+ Nguyên nhân do sự cố trong quá trình xử lý sinh học: Bơm nước thải về hồ sự cố để lưu trữ trong trường hợp xử lý mất nhiều thời gian. Đơn vị vận hành tăng cường sục khí cung cấp oxy, bổ sung dinh dưỡng, tuần hoàn bùn mới và tốc độ rút bùn dư. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

+ Nguyên nhân do tắc, vỡ đường ống thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp: Thực hiện bơm chuyển tải về hồ thu kế tiếp, đảm bảo nước thải được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung.

- Vận hành đúng quy trình kỹ thuật hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung

- Nước thải sinh hoạt: Yêu cầu các nhà đầu tư thứ cấp có phát sinh nước thải sinh hoạt phải được xử lý sơ bộ qua các công trình bể tự hoại, bể tách mỡ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của dự án.

- Nước thải công nghiệp: Yêu cầu các nhà đầu tư thứ cấp trong quá trình hoạt động sản xuất nếu có phát sinh nước thải công nghiệp thì toàn bộ nước thải công nghiệp phải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung (trong đó các thông số kim loại nặng được xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $F \leq 2.000$)); cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị	Ghi chú
1	pH	-	-	Theo quy chuẩn đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	400	
3	COD	mg/l	600	
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	400	
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	45	
6	Tổng nitơ	mg/l	50	
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	20	
8	Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	Không quy định	
9	Nhiệt độ	°C	40	Áp dụng theo giá trị tại cột B - QCVN 40:2025/BTNMT
10	Màu	Pt/Co	100	
11	Asen	mg/l	$\leq 0,25$	
12	Thủy ngân	mg/l	$\leq 0,005$	
13	Chì	mg/l	$\leq 0,5$	
14	Cadimi	mg/l	$\leq 0,1$	
15	Crom (VI)	mg/l	$\leq 0,5$	
16	Tổng Crom	mg/l	$\leq 2,0$	
17	Đồng	mg/l	$\leq 3,0$	
18	Kẽm	mg/l	$\leq 5,0$	
19	Niken	mg/l	$\leq 3,0$	
20	Mangan	mg/l	≤ 10	
21	Sắt	mg/l	≤ 10	
22	Bari	mg/l	≤ 10	
23	Xianua	mg/l	$\leq 1,0$	

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị	Ghi chú
24	Dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 5,0$	
25	Sunfua	mg/l	$\leq 0,5$	
26	Florua	mg/l	$\leq 1,0$	
27	Clorua	mg/l	≤ 1.000	
28	Clo dư	mg/l	$\leq 2,0$	

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành và có nước thải vào hệ thống xử lý.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Vị trí số 01: Tại bể thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trước khi vào trạm xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày.đêm.

- Vị trí số 02: Tại bể khử trùng trước khi thải ra môi trường của trạm xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành trạm xử lý nước thải tập trung phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; có quy trình kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra của nhà đầu tư thứ cấp trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, trạm xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp.

3.3. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải ra môi trường.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành trạm xử lý nước thải tập trung. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi tại điểm e khoản 3 Điều 36 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành trạm xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng nước thải đầu vào, đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; lượng và loại hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành được lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.6. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của cụm công nghiệp theo quy định hiện hành của pháp luật.

3.7. Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày.đêm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Dự án có 01 dòng khí thải tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải (mùi) của trạm xử lý nước thải tập trung. Toạ độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰): X = 2194048 (m); Y = 585050 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.850 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

2.2.1. Phương thức xả thải: Liên tục 24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải sau xử lý

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột A); cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (theo QCVN 19:2024/BTNMT (cột A))
1	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	≤ 15
2	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	≤ 6
3	Metyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³	≤ 10

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải, hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh: Khí thải (mùi) phát sinh từ các bể thu gom, bể điều hoà và bể nén bùn được thu gom về tháp hấp thụ mùi để xử lý, sau đó thải ra môi trường qua ống thoát mùi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mùi) phát sinh từ các bể của trạm

xử lý nước thải tập trung → Quạt hút ly tâm → Tháp đệm xử lý mùi → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế hệ thống: 3.850 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Khi hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng, hoạt động không hiệu quả, phát sinh các mùi hôi, thối ra môi trường xung quanh, Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực thực hiện các biện pháp như sau:

- Khắc phục, sửa chữa và thay thế các thiết bị từ hệ thống xử lý khí thải, hút mùi (nếu hỏng không sửa chữa được).

- Vận hành lại hệ thống xử lý sau khi sửa chữa, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung đầu tư theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm của trạm xử lý nước thải tập trung.
- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung của dự án.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

Khoảng thời gian			Khu vực bị ảnh hưởng
Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
70 dBA	65 dBA	60 dBA	Khu vực E

2.2. Độ rung

Khoảng thời gian		Khu vực bị ảnh hưởng
Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
75 dB	70 dB	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn; bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của dự án.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên từ Ban Quản lý cụm công nghiệp

STT	Tên chất thải	Mã	Trạng thái	Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)
1	Pin điều khiển thải	16 01 12	Rắn	0,02
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	0,5
3	Mực in (có chứa thành phần nguy hại)	08 02 01	Rắn/lỏng	0,5
4	Hộp chứa mực in (có chứa thành phần nguy hại)	08 02 04	Rắn	1
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Rắn/lỏng	7
6	Bao bì cứng bằng nhựa bị nhiễm các thành phần nguy hại (can nhựa đựng hóa chất)	18 01 03	Rắn	70
7	Giẻ lau dính dầu mỡ thải	18 02 01	Rắn	12
8	Bao bì mềm có chứa hóa chất	18 01 06	Rắn	30
9	Than hoạt tính thải bỏ trong quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	50
	Tổng khối lượng			171,02

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của hạ tầng cụm công nghiệp

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy, carton thải bỏ	50
2	Bao bì nhựa thải (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH)	120
3	Bùn từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước mưa, bể tự hoại, lá cây, cành cây ...	179.270
	Tổng khối lượng	179.440

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt

STT	Khu vực phát sinh	Khối lượng dự kiến (tấn/năm)
1	Khu quản lý điều hành	15,6
	Tổng	15,6

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	144.600
Tổng khối lượng			144.600

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại (CTNH)

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Đối với Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực

- Bố trí khu vực lưu giữ CTNH có diện tích 10,0 m² tại khu vực điều hành trạm xử lý nước thải để lưu trữ CTNH phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Cung cấp các văn bản pháp lý liên quan đến quản lý, xử lý chất thải nguy hại cho các nhà máy thành viên trong cụm công nghiệp.

- Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo các quy định hiện hành của pháp luật của các nhà máy thành viên trong cụm công nghiệp.

- Cung cấp, giới thiệu dịch vụ thu gom và xử lý chất thải nguy hại cho các nhà máy thành viên trong cụm công nghiệp.

2.1.2. Đối với các nhà đầu tư thành viên

- Thực hiện giải pháp giảm thiểu chất thải rắn theo hồ sơ môi trường đã được cấp thẩm quyền phê duyệt/cấp phép.

- Các nhà đầu tư thành viên tự bố trí một điểm lưu giữ chất thải nguy hại trước khi đưa đi xử lý.

- Phân loại và trang bị các thùng chứa đúng quy định, các thùng có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại và được lưu trong nhà kho đúng quy định.

- Hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý theo các quy định hiện hành của pháp luật.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Đối với Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực

- Cung cấp các văn bản pháp lý liên quan đến quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, sản xuất cho các nhà máy thành viên trong cụm công nghiệp.
- Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường theo các quy định hiện hành của pháp luật của các nhà máy thành viên trong cụm công nghiệp.
- Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Bùn cặn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp, Ban Quản lý và khai thác hạ tầng kỹ thuật hợp đồng với đơn vị có chức năng lấy mẫu để phân tích xác định thành phần nguy hại để hợp đồng xử lý đảm bảo quy định.
- Cung cấp, giới thiệu dịch vụ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, sản xuất cho các nhà máy thành viên trong cụm công nghiệp.
- Quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.
- Bố trí khu vực có diện tích 10,0 m² tại khu vực điều hành trạm xử lý nước thải của cụm công nghiệp, tại khu trung tâm điều hành để chứa tạm chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, khu vực được ngăn cách với khu vực khác bằng vách ngăn.

2.2.2. Đối với các nhà đầu tư thành viên

- Thực hiện giải pháp giảm thiểu chất thải rắn theo hồ sơ môi trường đã được cấp thẩm quyền phê duyệt/cấp phép.
- Các nhà đầu tư thành viên tự bố trí một điểm tập kết chất thải rắn thông thường để tập trung, trao đổi, tận thu các thành phần có thể tái sử dụng trước khi đưa đi xử lý.
- Đầu tư đủ thiết bị để phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; cụ thể như sau:
 - + Thu gom chất thải rắn sinh hoạt để phân hủy vào các dụng cụ, thiết bị đảm bảo kín tránh ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.
 - + Các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt, thiết bị để phân loại chất thải rắn sinh hoạt do các nhà máy thành viên tự trang bị và đặt tại các nơi thích hợp trong các nhà máy thành viên để xe rác của đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển.
 - Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý theo các quy định hiện hành của pháp luật.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

3. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường cho Cụm công nghiệp phía Đông Bắc thành phố Thanh Hóa (tại phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa) theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4332/QĐ-UBND ngày 02/11/2021.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành công trình hạ tầng và công trình bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, trách nhiệm về đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được bổ sung bởi Điều 19 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ).

Đối với các lô đất công nghiệp, chủ dự án căn cứ quy định khoảng cách an toàn về môi trường theo Thông tư số 02/2025/TT-BTNMT ngày 12/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Phụ lục 3 của TCVN 4449:1987 - Tiêu chuẩn Việt Nam về Quy hoạch xây dựng đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế để chấp thuận đầu tư vào cụm công

nghiệp đảm bảo phù hợp với quy hoạch, phù hợp với các đối tượng xung quanh khu vực dự án, điều kiện hạ tầng kỹ thuật hiện trạng và đảm bảo khoảng cách theo quy định.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng giá trị QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $F \leq 2.000$). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

6. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của cụm công nghiệp theo quy định hiện hành của pháp luật.

7. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

8. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy, chữa cháy theo quy định hiện hành.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.